

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐẾN THU HÚT VÀ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM

NGUYỄN ANH ĐỨC

Vai trò của nguồn vốn ODA đối với phát triển kinh tế - xã hội

Nguồn vốn chi cho đầu tư phát triển của mỗi quốc gia được phân định thành nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài. Đối với nguồn vốn nước ngoài có các hình thức thu hút và sử dụng chủ yếu là: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII); Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Vay thương mại từ các ngân hàng nước ngoài hoặc từ thị trường tài chính quốc tế...; Viện trợ cho không của các tổ chức phi chính phủ (NGO);... Mỗi hình thức thu hút và sử dụng vốn nước ngoài đều có bản chất, đặc điểm riêng và có quan hệ chặt chẽ với nhau. Do những đặc điểm của mình, nguồn vốn ODA hỗ trợ cho quá trình phát triển kinh tế của các nước kém phát triển (LDCs) rất nhiều, đặc biệt là tác động lan toả của nguồn vốn này khi được đầu tư vào các kết cấu hạ tầng. Nguồn vốn này cũng đóng vai trò giúp các nước LDCs thoát ra khỏi khủng hoảng, thúc đẩy cải cách, đóng vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Các nhà nghiên cứu kinh tế kinh điển cho rằng, đầu tư là một trong các động lực chủ yếu thúc đẩy phát triển kinh tế. Trong giai đoạn đầu xây dựng và phát triển kinh tế, các nước chậm và đang phát triển phải đối mặt với một thách thức lớn đó là thiếu vốn đầu tư. Khả năng cung ứng vốn đầu tư lại phụ thuộc vào khả năng huy động vốn từ trong nước và khả năng huy động các nguồn vốn từ bên ngoài; đối với các nước chậm và đang phát triển, do tích lũy trong nước thường rất thấp nên nếu không có nguồn vốn bên ngoài thì sẽ khó có thể thành công trong phát triển kinh tế. Ở Việt Nam, trong thời gian qua chúng ta đã chú trọng đến các nguồn vốn trong nước, tuy nhiên vẫn chưa đủ để đảm bảo mức tăng trưởng cao. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ tiết kiệm trong GDP của Việt Nam là 23,5% năm 1995, đến năm 2007 tỷ lệ này đạt mức 35,8% GDP. Trong các năm tới tỷ lệ tiết kiệm nội địa có thể tăng lên song không thể có đột biến do thu nhập dân cư còn ở

mức thấp, mạng lưới huy động tiết kiệm của Việt Nam đã có nhiều tiến bộ trong thời gian vừa qua nhưng vẫn còn nhiều bất cập. Vì vậy, để đạt được mức tăng trưởng cao thì không thể không nhờ tới nguồn vốn từ bên ngoài.

Mặt khác, nguồn vốn ODA còn có quan hệ mật thiết với nguồn vốn FDI theo hướng thúc đẩy dòng vốn FDI vào, do tác động lan toả của ODA khi tập trung đầu tư vào cơ sở hạ tầng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi thu hút FDI. Những nước chậm phát triển thường có cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội thấp kém, nên việc thu hút vốn FDI vào lĩnh vực này thường gặp nhiều khó khăn do hiệu quả kinh tế không cao. Để nâng cao hiệu quả kinh tế, thu hút được nhiều vốn FDI thì cần phải có vốn ODA đi trước để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả đầu tư vì thường việc cải tạo cơ sở hạ tầng cần nhiều thời gian và vốn đầu tư rất lớn mà vốn đầu tư trong nước quá ít không thể nhanh chóng cải thiện được còn vốn FDI thì đòi hỏi hiệu quả nhanh chóng. Như vậy, thu hút và tối đa hoá hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA cùng với các chính sách thu hút vốn FDI sẽ giúp thu hút nguồn ngoại lực cần thiết cho nhu cầu phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Nguồn vốn ODA giúp các nước nghèo tiếp thu những thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại, và phát triển nguồn nhân lực. Tiếp cận được với nguồn vốn này, các nước nghèo có điều kiện tiếp nhận những công nghệ, kỹ thuật hiện đại của các nước phát triển thông qua quá trình mua sắm máy móc, thiết bị; được tiếp thu những kỹ thuật chuyên môn và trình độ quản lý tiên tiến của các đối tác nước ngoài và của các nhà tài trợ trong quá trình thực hiện chương trình, dự án hoặc thông qua hợp tác, đào tạo kỹ thuật... Điểm lại lịch sử của ODA cho thấy có rất nhiều quốc gia tiếp thu được thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ... của các nước tài trợ, cùng với chính sách, mô hình phát triển hợp lý đã vươn lên trở thành các cường quốc về kinh tế, khoa học, công nghệ... như Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc... Việt Nam có thuận lợi khi nhà tài trợ lớn nhất là Nhật Bản có nền công nghiệp tiên tiến và nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm. Trong quá trình tiếp nhận nguồn vốn ODA chúng ta cũng thu được trợ giúp rất nhiều để tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên tiến và phát triển nguồn nhân lực.

Nguồn vốn ODA giúp các nước đang và chậm phát triển điều chỉnh cơ cấu kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường. Thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Việt Nam cũng đã tiến hành nhiều chương trình cải tổ kinh tế với sự giúp đỡ của nhiều tổ chức quốc tế và đã thu được thành công. Tuy phần lớn thành công phát triển kinh tế - xã hội đạt được thời gian qua dựa vào nội lực, nhưng ODA và FDI cũng góp phần quan trọng vào quá trình này. Cơ cấu kinh tế có điều chỉnh theo hướng tích cực. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP đang giảm dần trong khi đó tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng lên. Thời kỳ từ 1995-2007, tỷ trọng trong GDP của ngành nông nghiệp giảm từ 27,2% xuống còn 20%; công nghiệp - xây dựng tăng từ 28,8% lên 41,2%. Đây là một xu hướng tích cực của sự phát triển kinh tế ở nước ta. Trong thời gian qua, nhờ nguồn ngoại lực đã góp phần thay đổi cục diện, đời sống kinh tế của nhiều địa phương, chuyển từ tỉnh thuần nông thành tỉnh công nghiệp năng động như Vĩnh Phúc, Bình Dương. Hàng loạt các

dự án cải tạo giao thông đô thị; cấp, thoát nước; phòng chống dịch bệnh... đã làm thay đổi bộ mặt các đô thị và góp phần giải quyết các yêu cầu bức xúc về xã hội, môi trường trong đời sống kinh tế, xã hội.

Một số tác động của việc gia nhập WTO đến thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA

Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của WTO được hơn hai năm. Nền kinh tế Việt Nam đang có những chuyển biến mạnh mẽ và sâu sắc, nâng cao vị thế, bước vào một giai đoạn mới - hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, sẵn sàng đón nhận những cơ hội và thách thức mới. Cơ hội và thách thức đặt ra đối với Việt Nam khi hội nhập có mối quan hệ, tác động qua lại, có thể chuyển hoá lẫn nhau. Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội của nền kinh tế. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo ra thế và lực mới để vượt qua thách thức, tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ lỡ, thách thức sẽ tăng lên, lấn át cơ hội, cản trở sự phát triển. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp nhưng tác động đến đâu cũng còn tùy thuộc vào nỗ lực và khả năng vượt qua của nền kinh tế. Nếu tích cực chuẩn bị, có biện pháp đối phó hiệu quả vươn lên nhanh trước sức ép của các thách thức thì không những nền kinh tế nước ta sẽ vượt qua được thách thức mà còn có thể biến thách thức thành động lực phát triển. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khoá X) của Đảng về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO đã xác định sau khi gia nhập WTO nền kinh tế nước ta đối diện với 5 cơ hội và 5 thách thức lớn.

Qua hơn hai năm gia nhập WTO và trên cơ sở đánh giá các cơ hội và thách thức cũng như đánh giá tác động của các cam kết gia nhập WTO từ góc độ thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA, có thể nhận thấy một số tác động đối với việc thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA đối với Việt Nam. Cụ thể là:

Thứ nhất, gia nhập WTO sẽ thúc đẩy tài trợ ODA, nhất là ODA từ các nhà tài trợ song phương và các tổ chức phi chính phủ. Thông qua các nguyên tắc và định chế của WTO về quan hệ thương mại, mậu dịch, đầu tư... Việt Nam có điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại với nhiều đối tác quốc tế hơn và ngược lại, nhiều đối tác tìm thấy được lợi ích kinh tế trong quan hệ với Việt Nam. Khi có nhiều quốc gia quan hệ kinh tế với nước ta và quan hệ kinh tế ngày càng phụ thuộc lẫn nhau, số lượng doanh nghiệp có quan hệ kinh tế song phương ngày càng nhiều, quy mô ngày càng lớn sẽ giúp cho các tài trợ ODA cho Việt Nam sẽ tăng lên. Bởi lẽ, ODA có đặc điểm là thông qua tài trợ ODA, nước tài trợ muốn gia tăng ảnh hưởng của mình đến nước nhận tài trợ, qua đó để nhận được các lợi ích về kinh tế, chính trị. Mặt khác, vì lợi ích kinh tế, trong một bối cảnh nhất định các doanh nghiệp có lợi ích kinh tế tại Việt Nam có thể thông qua đại diện của họ trong chính quyền nước mình thúc đẩy tài trợ cho Việt Nam. Ngày nay các doanh nghiệp thường quan tâm đến việc thực hiện trách nhiệm xã hội tại nơi họ kinh doanh thông qua tài trợ trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức phi chính phủ để thực hiện các dự án tài trợ phát triển, qua đó cũng giúp tăng cường ODA.

Các nước tài trợ ODA thường có chính sách trợ giúp, ưu đãi doanh nghiệp của nước tài trợ thông qua các ràng buộc về cung cấp ODA trong việc thuê tư

vấn, chọn nhà thầu... khi có ngày càng nhiều doanh nghiệp của nước tài trợ có quan hệ kinh tế với nước ta thì mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp của các nước tài trợ sẽ cao hơn, qua đó có cơ hội nâng cao hiệu quả sử dụng ODA.

Thứ hai, thực hiện các cam kết gia nhập WTO nhất là các cam kết đa phương sẽ thúc đẩy cải cách hành chính, điều chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp với chuẩn mực quốc tế hơn. Điều này góp phần giúp phát triển và hoàn thiện chính sách và thể chế quản lý và sử dụng ODA, nhất là hài hoà hoá quy định và thủ tục quản lý và thực hiện dự án ODA với các nhà tài trợ. Theo hướng này, việc rà soát hệ thống pháp luật để điều chỉnh cho phù hợp với các cam kết quốc tế sẽ thúc đẩy cải cách hành chính cũng như định hướng hoàn thiện luật pháp phù hợp với thông lệ quốc tế về tính minh bạch, tính đồng bộ, tính công bằng và hợp lý. Việc hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động quản lý nguồn vốn ODA theo hướng tăng cường phân cấp và hài hoà với các khung quản lý các nguồn vốn công đã được thúc đẩy một bước thông qua việc ban hành Nghị định 131/2006/NĐ-CP và các thông tư hướng dẫn Nghị định này về quản lý và sử dụng vốn ODA thời gian vừa qua là một minh chứng.

Thứ ba, sau khi gia nhập WTO sẽ giúp nhận thức rõ hơn, sâu sắc hơn các mâu thuẫn trong quá trình phát triển, qua đó chính sách sử dụng và quản lý nguồn vốn ODA sẽ phù hợp và có hiệu quả hơn. Khi gia nhập WTO, tham gia ngày càng chặt chẽ và sâu, rộng vào các chuỗi giá trị toàn cầu sẽ tạo điều kiện khoảng cách giàu - nghèo cũng như các mâu thuẫn phát triển vùng - miền gay gắt hơn, các vấn đề xã hội, môi trường trong quá trình phát triển kinh tế, mâu thuẫn giữa năng lực đội ngũ cán bộ công chức và yêu cầu hội nhập... sẽ ngày càng thể hiện rõ. Các mâu thuẫn trong quá trình phát triển sẽ trở thành các thách thức, các yêu cầu thực tế từ cuộc sống giúp cho nhận thức của bộ máy quản lý nhà nước cũng như cả hệ thống chính trị được thống nhất hơn và yêu cầu phải tập trung nguồn lực để giải quyết. Trên cơ sở đó, việc sử dụng và quản lý nguồn vốn ODA sẽ được tập trung và có hiệu quả hơn.

Thứ tư, nguy cơ khủng hoảng đến từ những biến động của thị trường hàng hoá, tiền tệ thế giới có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu hút và hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA. Gia nhập WTO, những biến động trên thị trường hàng hoá, tài chính, tiền tệ quốc tế sẽ tác động mạnh hơn, sâu sắc hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng kinh tế, ảnh hưởng đến các cân đối vĩ mô, môi trường đầu tư và qua đó ảnh hưởng đến thu hút và sử dụng ODA, đặc biệt là khả năng trả nợ của nước ta. Điều này thể hiện khá rõ thị trường tài chính, tiền tệ nước ta thời gian qua. Việc nhập siêu, lạm phát cao kỷ lục thời gian gần đây thể hiện rõ những biến động trên thị trường hàng hoá, tiền tệ quốc tế tác động mạnh đến Việt Nam và yếu kém của nền kinh tế nước ta. Từ bất ổn của kinh tế vĩ mô sẽ ảnh hưởng đến khả năng thu hút và hiệu quả sử dụng của các dự án đầu tư, nhất là các dự án FDI và ODA. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải ngân của số lượng vốn cam kết, đăng ký cũng như giảm hiệu quả sử dụng của các nguồn vốn này và lâu dài sẽ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vốn vay của nước ta. Nhất là các khoản nợ nước ngoài của Việt Nam bắt đầu đến hạn trả vốn gốc và ngày càng tăng trong những năm tiếp theo. Đây sẽ là một thách thức không nhỏ đối với Chính phủ những năm tới.

VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG VIỆC TÌM KIẾM “TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN” CHO VIỆT NAM

ĐỖ LAN HIỀN*

Để tìm ra được triết lý hay chủ thuyết phát triển cho một quốc gia hay một dân tộc nào đấy, đòi hỏi phải có sự liên kết của nhiều ngành khoa học, phải dựa trên kết quả nghiên cứu của nhiều ngành khoa học liên quan đến vấn đề phát triển, thậm chí vượt ra khỏi các ngành khoa học truyền thống, hình thành một khoa học phát triển/Phát triển học. Trong đó, triết học đóng vai trò là cơ sở lý luận, phương pháp luận của ngành Phát triển học đó. Triết học đóng vai trò, nhiệm vụ đi tìm chiều sâu của sự phát triển: Bản chất của phát triển; Dự báo xu hướng phát triển và hệ quả của sự phát triển; Vạch ra tiến trình phát triển, dẫn dắt, định hướng cho sự phát triển... Song, triết học lại không thể trả lời những câu hỏi cụ thể ở tầm vi mô như mô hình kinh tế nào, chính sách thay thế nào, đầu tư dự án, ngành nghề trọng điểm nào để đưa kinh tế - xã hội phát triển một cách bứt phá.

Với ý nghĩa to lớn trên đây của triết học đối với sự phát triển, đối với việc đi tìm triết lý phát triển cho Việt Nam, có lẽ, những người lấy triết học làm sự nghiệp của mình, phải tự đặt ra nhiệm vụ xây dựng một chuyên ngành *Triết học phát triển* như thế giới đã từng làm và từng có *Triết học tôn giáo*, *Triết học chính trị*, *Triết học văn hoá*, *Triết học đạo đức*, thậm chí cả *Triết học sinh thái và môi trường*...

Nhìn bề ngoài, xã hội tồn tại là tự nó, không cần đến một thứ triết lý để tồn tại và phát triển. Triết lý dường như bị xem là cái gì đó viễn vông, mơ hồ, cao siêu, trừu tượng do giới trí thức đặt ra mà thôi. Triết lý dường như tồn tại ở bên trên, bên ngoài hoặc là cái có sau, đi sau sự phát triển của xã hội.

Đúng là, trong cuộc sống, khi gặp một vấn đề nhỏ cần phải giải quyết thì tư duy xuất hiện theo trực giác, theo thói quen, theo sự mách bảo của cảm giác nhiều hơn lý tính. Khi gặp phải những vấn đề lớn, con người phải suy đi, tính lại mới tìm ra được lời giải, lời giải đó có thể đúng, có thể sai, nhưng sau mỗi lần thất bại thì con người sẽ ý thức suy tư một cách cẩn trọng hơn, chắc chắn hơn, thấu đáo hơn, gắn sát với chân lý hơn. Cả hai hành vi trên thực chất đều đã có sự dẫn dắt của lý tính, của suy tư, của triết lý mà chính bản thân con người không ý thức được. Xã hội

* TS. Học Viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

cũng như mỗi con người khi tồn tại đều phải có triết lý sống, đều có sự dẫn dắt của suy tư, kể cả xã hội đó còn nguyên sơ, con người đó là kẻ bình dân hay triết gia.

Triết lý có ảnh hưởng, tác động và luôn đồng hành cùng con người và xã hội trong suốt cuộc đời hay trong suốt quá trình phát triển của nó. Lúc này, triết lý đóng vai trò như kim chỉ nam dẫn dắt con người hành động đúng, xã hội dựa vào đó mà tìm kiếm cách thức tồn tại và phát triển cho mình.

Như vậy, việc tìm kiếm triết lý phát triển cho dân tộc Việt Nam cũng chính là tìm kiếm một hướng đi sao cho phát triển nhanh nhất, đón đầu được những cơ hội tốt nhất. Cũng tức là, tìm kiếm những chính sách thay thế phù hợp nhất, tìm kiếm mô hình kinh tế - chính trị tương thích nhất để Việt Nam phát triển. Cũng chính là tìm ra con đường tối ưu nhất để sự phát triển ít gặp trở ngại, lực cản, hệ lụy. Nhưng những con đường, biện pháp hay mô hình cụ thể nào đó đều sẽ phải toát lên “tinh thần” của một thứ triết lý nhất định nào đấy. Chẳng hạn, Nhật Bản thời kỳ Minh Trị (1868) đã tiến hành hàng loạt các cải cách trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội theo một triết lý “*tinh thần Nhật Bản, kỹ thuật phương Tây*”, tức là, *về chính trị*, người Nhật vẫn chủ trương *Vương chính phục cổ* - duy trì chế độ quân chủ, khôi phục lại địa vị Thiên hoàng vốn có từ thời cổ xưa, Thiên hoàng là người có quyền uy tuyệt đối. *Về văn hoá*, Nhật Bản chủ trương *hướng nội*, coi trọng các giá trị truyền thống, xã hội vẫn phải có tôn ti trật tự từ trên xuống, trong gia đình, vai trò nam nữ được ấn định rõ ràng, nam giới hướng ngoại, lo kiếm tiền, tiền thân, nữ giới hướng nội, chủ yếu làm công việc nội trợ, sinh con đẻ cái, chăm sóc gia đình. Nhưng người Nhật lại dung hoà được truyền thống chính trị, văn hoá ấy với nền dân chủ, tự do và văn minh phương Tây, *về kinh tế*, Nhật Bản chủ trương *hướng ngoại*, mở cửa, giao thương, học tập khoa học và kỹ thuật của phương Tây, phát triển nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh dưới tác động của các quy luật kinh tế tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, sau chưa đầy 30 năm, đến đầu thế kỷ XX (1905), từ một nước nông nghiệp lạc hậu Nhật Bản trở thành một nước công nghiệp nặng phát triển, theo kịp các nước phương Tây và khẳng định vị trí cường quốc của mình¹.

Trung Quốc ngày nay muốn đương cao ngọn cờ tiên phong trong các nước Á châu trong việc tìm kiếm hướng đi mới, với triết lý “*phát triển hài hoà*”. Triết lý này được rút ra từ thực tế trải nghiệm 30 năm đổi mới của Trung Quốc, được rút ra từ sự trả giá của triết lý phát triển duy kinh tế và thực dụng theo kiểu “*phát triển trước dọn dẹp sau*” của Tây phương. Người Trung Quốc đã nhận ra rằng, tăng trưởng kinh tế nhanh/nóng (công nghệ hiện đại, đường cao tốc, nhà chọc trời, GDP cao...) cũng chưa thể nói đó là Phát triển. Kinh tế chỉ là phương tiện, cái *đích* cuối cùng của sự phát triển phải là nhân văn, mặc dù kinh tế là thành phần quan trọng, là cái bệ nổi để làm cho chúng ta thấy ngay được sự phát triển, sự phồn vinh của xã hội.

Cái gọi là “Phát triển”/xã hội phát triển không chỉ nhìn ở bề nổi của kinh tế, mà phải nhìn trên tổng thể xã hội. Tăng trưởng kinh tế, nhưng các tệ nạn xã hội

¹ Tuy nhiên, những chủ trương cải cách của Minh Trị thành công trong thời kỳ đó cũng còn bởi nó được xây dựng và dựa trên nền tảng vật chất, tinh thần, xã hội Nhật Bản vốn có từ trước đấy mấy trăm năm.

(ly hôn, mai dâm, ma tuý, tội phạm, tham nhũng) cũng bùng phát không kém. Tăng trưởng kinh tế nhanh, nhưng giá phải trả cho việc phục hồi môi trường thiên nhiên, chi phí chữa bệnh, xây thêm nhà dưỡng lão cho người già bị ruồng rẫy, cô đơn, xây thêm nhà tù cho tội phạm là không nhỏ, nói đơn giản, tạo ra thật nhiều tiền của rồi lại lấy tiền đó trả giá cho những hệ quả xấu do tăng trưởng sinh ra, thì đó là tăng trưởng giả tạo, tăng trưởng âm.

Chính vì vậy, khi các nước châu Âu đang say sưa với triết lý phát triển *duy kinh tế, thực dụng* thì các nước châu Á lại có xu hướng muốn đi theo triết lý phát triển *hài hoà và nhân văn*. Sự lựa chọn hai ngã đường khác nhau ấy là do sự dẫn dắt của suy tư, của triết lý. Ở chỗ này, triết học đóng vai trò định hướng cho phát triển. Suy tư về sự phát triển hay nói đúng hơn là triết học phát triển¹ đã giúp con người nhìn ra được hệ lụy của sự phát triển nóng, nguyên nhân của khủng hoảng, suy thoái, của sự phát triển không bền vững để điều chỉnh, tìm kiếm chính sách thay thế, tìm kiếm triết lý phát triển cho *phù hợp* và *tương thích* với tâm thế, với từng giai đoạn lịch sử cụ thể của dân tộc mình. Triết học phát triển cũng chỉ ra cho thấy, ở giai đoạn này, mặt nào của sự phát triển cần được chú trọng để phát huy ưu thế, đón đầu được cơ hội, lúc nào cần giảm bớt tăng trưởng để đổi lấy sự ổn định chính trị - xã hội. Triết học phát triển cũng chỉ ra cho thấy, nguyên nhân của khủng hoảng và xung đột xã hội nhiều khi bắt đầu từ các vấn đề xã hội, văn hoá, chứ không phải từ kinh tế.

Triết học để thực sự trở thành người dẫn dắt, định hướng cho phát triển một cách *có kết quả, có tương lai* khi và chỉ khi triết lý đó *phù hợp* với *tâm thế, khát vọng* của người dân và *nuông theo dòng chảy, sức mạnh của dân tộc và thời đại*. Nửa cuối thế kỷ XIX, sau sự xâm lược của thực dân Pháp, lịch sử lại một lần nữa đặt trước cha ông chúng ta câu hỏi: Bằng cách nào và đi theo con đường nào để giải phóng được dân tộc? Thời đó, cha ông chúng ta cũng trần trở tìm nhiều con đường, nhiều cách thức để giải bài toán lịch sử đó: Khởi nghĩa tự lực đấu tranh chống Pháp? Pháp - Việt đề huê? Đông du cầu viện Nhật? Rốt cuộc đều thất bại. Sự thất bại đó không phải chỉ vì sự bất tương quan lực lượng giữa Ta và địch, bởi cha ông chúng ta trong lịch sử đã từng nhiều lần chiến thắng kẻ thù lớn mạnh hơn mình gấp trăm vạn lần. Một trong những nguyên nhân căn bản và chính yếu khiến dân tộc ta mất nước và trở thành thuộc địa của Pháp chính là *thiếu vắng một triết lý để tồn tại và phát triển*.

Đến đầu thế kỷ XX, Hồ Chí Minh là người biết dựa vào khát vọng mong mỏi của toàn dân tộc trong suốt gần thế kỷ và nuông theo dòng chảy, sức mạnh thời đại, tìm ra được chủ thuyết cho dân tộc Việt Nam thời bấy giờ là *Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội*. Chủ thuyết mà Hồ Chí Minh lựa chọn vì thoả mãn khát vọng và mong mỏi của toàn thể dân tộc và tương thích với dòng chảy lịch sử và thời đại, nên đã đem lại kết quả là giải phóng được dân tộc, chiến thắng được kẻ thù hùng mạnh bậc nhất thời bấy giờ.

¹ Triết lý phát triển và triết học phát triển là hai khái niệm có nhiều điểm chung về nội hàm, ý nghĩa, về tính khái quát hoá, nhưng triết học phát triển có ngoại diên rộng hơn, nghiên cứu về nhiều mặt, nhiều khía cạnh liên quan đến sự phát triển.

Song, sự thành công của một triết lý, một chủ thuyết nào đấy không chỉ phụ thuộc vào việc triết lý ấy có phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, khát vọng, thời đại... mà còn phụ thuộc rất nhiều vào *đội ngũ trí thức trực tiếp xây dựng, nhận thức, truyền bá và thực hiện* triết lý hay chủ thuyết ấy nữa.

Trước đây, các hệ thống tư tưởng Nho, Phật, Đạo và Công giáo vào Việt Nam thấm thấu theo hai ngã đường: *Một là*, dung hợp một cách vô thức, tự động theo nhu cầu, ước vọng và sở thích của người dân. *Hai là*, dung hợp theo mô thức đi từ giới chóp bu, giới trí thức của xã hội.

Sau này, chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam có khác, người dân nơi đây chưa ý thức gì nhiều về chủ nghĩa cộng sản, chưa có đầy đủ những tiền đề về tư tưởng và điều kiện kinh tế để thực hiện cách mạng vô sản như các nước khác, thế nhưng, lý thuyết đó vẫn đi vào trong dân chúng, vẫn thực hiện một cách thành công ở Việt Nam vì lý thuyết ấy do chính Hồ Chí Minh - người trí thức bản địa - tiếp nhận và truyền bá nó với một tâm thức phương Đông. Người dân Việt khi đó không hiểu nhiều về lý thuyết ấy, nhưng họ được những người trí thức và cách mạng ca ngợi, tuyên truyền về một lý thuyết đúng về phía người lao động, người nghèo khổ; họ được Đảng lãnh đạo, đấu tranh với đế quốc thực dân để giải phóng dân tộc, thoát khỏi thân phận nô lệ và nghèo khổ thì họ nghe theo, đi theo và làm theo.

Triết lý phát triển còn có thể trở thành nhân tố *khai phóng cho sự phát triển* khi nó là công cụ mang lại sự *đột phá* trong tư duy và nhận thức của con người về *sự phát triển*, khi nó là vũ khí tấn công vào thành trì cố thủ của những gì không còn tương thích, phù hợp với dân tộc và thời đại.

Phát triển không phải lúc nào cũng bắt đầu từ kinh tế, từ hạ tầng cơ sở, từ một vài dự án trọng điểm hay từ những cải cách hành chính, mà nhiều khi sự bứt phá để phát triển phải *khởi đầu* từ triết lý, từ chủ thuyết và rộng hơn là cả văn hóa. Nên, khẩu hiệu đầu tiên của phong trào “Đổi mới” ở Việt Nam những năm 80 của thế kỷ XX là “Đổi mới tư duy”, tư duy đó có thể là tư duy kinh tế hay tư duy chính trị, nhưng tựu trung vẫn là phải *đột phá* vào *khâu đầu tiên* đó là suy tư, triết lý.

Nhiều công ty hàng đầu về kinh tế trên thế giới ngày nay đã rút ra kinh nghiệm rằng, để đi đến thành công và phát triển, “triết lý” là hạt nhân cơ bản, sau đó mới đến con người, chuyên môn, máy móc và kỹ thuật.

Như vậy, vai trò của triết lý, triết học rất quan trọng đối với sự phát triển. Sự phát triển muốn đi đúng hướng, giảm sai lầm, hệ lụy, thì cần phải có sự dẫn dắt của suy tư, của triết lý, của một lý thuyết về phát triển. Mà triết lý ấy, lý thuyết phát triển ấy muốn trở thành “chân lý” thì không thể không dựa trên cơ sở của triết học. Do vậy, cần phải xây dựng một chuyên ngành *Triết học phát triển*, bộ môn khoa học mới mẻ này có nhiệm vụ tìm ra những nguyên lý phổ biến của sự phát triển từ chính đời sống hiện thực của xã hội, khái quát thành tri thức; lý giải thực tại của xã hội hiện nay và các khuynh hướng phát triển của nó, tìm ra bản chất của phát triển, dự báo xu hướng phát triển và hệ quả của sự phát triển, vạch ra tiến trình phát triển, dẫn dắt, định hướng cho sự phát triển. Mặt khác, nó phải vượt ra ngoài giới hạn của thực tại, tạo ra những “dự đoán” khoa học làm cơ sở cho những đề án phát triển tương lai.